

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 619/2024/HC-PT

Ngày: 21/11/2024

“Khiếu kiện Quyết định hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Nam;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 427/2024/TLPT-HC ngày 20 tháng 9 năm 2024 về việc “Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, do có kháng cáo của người bị kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 129/2024/HC-ST ngày 25/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh T5.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11351/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2024 giữa:

* **Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1950 và bà Trần Thị M, sinh năm 1949 (vợ ông T); cùng địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Q, thành phố S, tỉnh T5 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân D sinh năm 1991; Địa chỉ: TDP S, phường T, thành phố S, tỉnh T5 (Vắng mặt và có đơn xin vắng mặt).

* **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh T5;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc B - Phó chủ tịch UBND thành phố S (Vắng mặt và có đơn xin vắng mặt).

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh T5;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Huy N - Chủ tịch UBND huyện Q (Vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố S;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Ngọc T1 - Phó chủ tịch UBND phường Q (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:

Vợ chồng ông bà (Nguyễn Văn T, Trần Thị M) là chủ sử dụng đất của thửa đất số 735, tờ bản đồ số 4, diện tích 840m², hồ sơ địa chính năm 1993 phường Q, loại đất T, trong sổ mục kê là Trần Văn T2 (Nguyễn Văn T); Tương ứng với thửa đất số 378, tờ bản đồ số 13 theo trích lục Bản đồ địa chính số 736/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 ngày 26/10/2020 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh T5; Diện tích hiện trạng: 1.312,9m²; Địa chỉ thửa đất trước đây là xã Q, huyện Q, tỉnh T5, nay là phường Q, thành phố S, tỉnh T5.

Nguồn gốc thửa đất: Gia đình ông bà đã sử dụng thửa đất nêu trên là đất ở có nhà ở từ trước ngày 18/12/1980, toàn bộ thửa đất sử dụng với mục đích để ở, sử dụng ổn định, không tranh chấp, nguyên hiện trạng, không thay đổi vị trí, giáp ranh tứ cận, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế đất ở với Nhà nước. Thửa đất của gia đình ở nằm trong ngõ, không thuộc ven đường giao thông, khu vực trung tâm thành phố S. Hiện nay, diện tích đất nêu trên của vợ chồng ông bà chưa được Cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSD đất.

Để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V đi thành phố S, UBND huyện Q ban hành quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 về việc thu hồi một phần diện tích đất 369,7m² của gia đình ông bà và được xác định là đất ở nông thôn (ONT).

Khi dự án được tiếp tục triển khai, đến ngày 15/10/2023 UBND thành phố S có vận động các gia đình có đất bị thu hồi đến cơ quan có thẩm quyền để nhận tiền đền bù thì lúc này đại diện cho UBND thành phố S mới giao cho chúng tôi các quyết định hành chính thì chúng tôi mới biết gia đình chúng tôi đã được UBND thành phố S ban hành các quyết định về việc thu hồi và bồi thường về đất gồm:

1. Quyết định số 3887/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của gia đình tôi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q từ 369,7m² thành 255,9m².

2. Quyết định số 3888/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho gia đình tôi khi bị thu hồi đất.

Theo đó, UBND thành phố S xác định diện tích đất ở của gia đình tôi là 100m², diện tích đất trồng cây lâu năm là 155,9m² và bồi thường, hỗ trợ cho gia đình tôi với tổng số tiền là: 852.955.000 đồng. Trong đó: Bồi thường về đất 414.677.000 đồng; Bồi thường về tài sản vật kiến trúc 261.347.000 đồng; Hỗ trợ 128.587.000 đồng; Cây cối, hoa màu 48.344.000 đồng. Diện tích đất còn lại của gia đình tôi không bị Nhà nước thu hồi là 1.057m².

Việc Ủy ban nhân dân thành phố S xác định toàn bộ diện tích đất bị thu hồi của gia đình tôi là 100m² đất ở và 155,9m² đất trồng cây lâu năm để bồi thường, hỗ trợ GPMB là không đúng quy định của pháp luật, không xem xét đầy đủ, khách quan. Theo quy định pháp luật về đất đai và quy định của UBND tỉnh T khi thu hồi đất UBND thành phố S phải xác định diện tích đất ở của gia đình tôi là 1.000m² trong tổng số diện tích hiện trạng 1.312,9m² cho đủ hạn mức công nhận đất ở theo đúng nguồn gốc sử dụng đất. Do đó, UBND thành phố S phải xác định toàn bộ diện tích đất bị thu hồi 255,9m² của gia đình tôi là đất ở (trong đó đã xác định 100m² là đất ở và 155,9m² chưa được công nhận là đất ở).

Để đảm bảo quyền lợi của gia đình, người khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy một phần Quyết định số 3888/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M sử dụng đất tại phường Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh T5 đối với phần diện tích đất 155,9m² đất trồng cây lâu năm được nêu tại Điều 1 của Quyết định.

- Công nhận hạn mức đất ở của gia đình ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M là 1.000m² do có nguồn gốc sử dụng từ trước ngày 18/12/1980.

- Yêu cầu UBND thành phố S xác định phần diện tích 155,9m² là đất ở và ban hành bổ sung quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với phần diện tích đất ở 155,9m² nêu trên cho gia đình ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M.

- Yêu cầu UBND thành phố S phải bố trí bổ sung đất ở tái định cư cho gia đình ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M tương ứng với diện tích 155,9m² đất ở được phê duyệt bồi thường bổ sung khi bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật và chủ trương, chính sách chung của dự án.

Người bị kiện là UBND thành phố S có quan điểm:

1. Theo biên bản xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M ngày 02/6/2022 của UBND phường Q.

a) Về nguồn gốc thửa đất: Thửa đất của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M có nguồn gốc là đất có nhà ở sử dụng trước ngày 18/12/1980. Đất sử dụng ổn định không tranh chấp.

b) Về hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ:

- Hồ sơ địa chính năm 1985 (299): Thửa đất số 206, tờ bản đồ 4, diện tích 9.879m²; sổ mục kê không ghi chủ sử dụng, loại đất T3

- Hồ sơ địa chính 1995 (382): Thửa đất số 735, tờ bản đồ 4, diện tích 840m², loại đất T, đăng ký sử dụng ông Trần Văn T2 (Sổ mục kê ghi sai tên chủ sử dụng; chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn T).

- Hồ sơ địa chính 2015: Thửa đất số 378, tờ bản đồ 13, diện tích 1.312,9m², loại đất ONT, đăng ký sử dụng ông Nguyễn Văn T.

2. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M:

Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật Đất đai 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Căn cứ khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T. Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M được công nhận không quá 5 lần hạn mức giao đất ở (90,0m² x 5 = 450,0m² đất ở). Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M đủ điều kiện xác định diện tích đất ở là 450,0m².

Ngày 08/7/2022, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3887/QĐ-UBND về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông Nguyễn Văn T đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q về việc thu hồi đất để bồi thường, GPMB thực hiện dự án Xây dựng đường V đi S, đoạn qua xã Q, huyện Q và Quyết định số 3888/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M sử dụng đất tại phường Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh T5. Theo đó, thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M diện tích 255,9m² (trong đó đất ở bồi thường là 100,0m² đã xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống quy định tại Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Biên bản thống nhất loại đất thu hồi ngày 16/05/2022 giữa UBND phường Q và ông Nguyễn Văn T; đất CLN 155,9m²) là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, việc ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc UBND thành phố S huỷ một phần Quyết định số 3888/QĐ-UBND ngày 08/7/2022; công nhận hạn mức đất ở cho gia đình ông bà là 1.000m²; buộc UBND thành phố S phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB bổ sung cho ông bà diện tích 155,9m² đất ở và buộc UBND thành phố S phải bố trí bổ sung đất tái định cư cho ông bà tương ứng với 155,9m² đất bị thu hồi là không có cơ sở.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND phường Q trình bày:

Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị M có đất ở, nhà ở tại thửa 735, tờ bản đồ số 4; bản đồ địa chính năm 1993.

Nguồn gốc đất là đất ở hình thành nhà ở từ trước 18/12/1980 được thể hiện trong hồ sơ 299 năm 1985 tại thửa 206, tờ bản đồ số 4 là đất T. Quá trình sử dụng ổn định, không tranh chấp.

1. Hiện trạng sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị M và các con hiện đang sinh sống ổn định tại thửa đất trên.

2. Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ:

- Hồ sơ 299: Thuộc thửa 206, tờ bản đồ số 4. Diện tích 9.879m². Loại đất: T3 Chủ sử dụng: không ghi chủ sử dụng (Bản đồ 299 do gộp đất ở của nhiều hộ vào một thửa và không ghi chủ sử dụng).

- Hồ sơ địa chính năm 1993: Thuộc thửa 735, tờ bản đồ số 4; diện tích 840m². Loại đất: T3 Chủ sử dụng: Trần Văn T2 (Sổ mục kê ghi sai tên chủ sử dụng, chủ sử dụng là Nguyễn Văn T).

- Hồ sơ địa chính năm 2002: Được tách làm 02 thửa:

+ Thửa 559, tờ bản đồ số 4; diện tích 500m². Loại đất: T. Chủ sử dụng: Nguyễn Văn T.

+ Thửa 1081, tờ bản đồ số 4; diện tích 340m². Loại đất: T. Chủ sử dụng: Nguyễn Văn Đ (con trai ông T).

- Hồ sơ địa chính năm 2015: Thuộc thửa 378, tờ bản đồ số 13; diện tích 1.312,9m², loại đất: ONT. Chủ sử dụng: Nguyễn Văn T.

Thửa đất trên của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị M chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

UBND huyện Q không trình bày quan điểm.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 129/2024/HC-ST ngày 25/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh T5 đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32, các Điều 157, 158, 172, 173, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 204, khoản 1 Điều 206, khoản 3 Điều 345, khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 74, Điều 75, Điều 100, khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014, được đính chính tại Điều 1 Quyết định số 2072/2015/QĐ-UBND ngày 06/6/2015 của UBND tỉnh T; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M đối với nội dung: Công nhận hạn mức đất ở của gia đình ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M là 1.000m² do có nguồn gốc sử dụng trước ngày 18/12/1980;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M với các nội dung:

+ Hủy một phần Quyết định số 3888/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M sử dụng đất tại phường Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh T5 đối với phần diện tích đất 155,9m² đất trồng cây lâu năm được nêu tại Điều 1 của Quyết định.

+ Buộc UBND thành phố S thực hiện lại việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất đối với gia đình ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị M và xác định diện tích đất thu hồi là 255,9m² đất ONT.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/8/2024, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh T5 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người bị kiện đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu có trong hồ sơ có quan điểm thể hiện: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M là đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện không xuất trình được tài liệu mới bảo vệ cho nội dung kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện và giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Ngày 08/7/2022 UBND thành phố S đã ban hành Quyết định số 3887/QĐ-UBND về việc điều chỉnh lại diện tích thu hồi của ông Nguyễn Văn

T, từ 369,7m² nay được điều chỉnh chỉ thu hồi 255,9m² và Quyết định số 3888/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M sử dụng đất tại phường Q để thực hiện dự án.

Nhận thấy Quyết định số 3888 nêu trên ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên sau khi được UBND thành phố S giao văn bản vào ngày 15/10/2023, đến ngày 01/02/2024 ông T đã có đơn khởi kiện vụ án hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh T5 đã thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 115 và khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính 2015.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, người bị kiện UBND thành phố S đã có văn bản xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường Q và UBND huyện Q đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Bản án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về quyết định hành chính liên quan, về tư cách những người tham gia tố tụng trong vụ án đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật Tổ tụng hành chính. Đơn kháng cáo của người bị kiện trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3]. Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã đánh giá tính hợp pháp của văn bản hành chính bị khiếu kiện, theo đó:

[3.1]. Quyết định số 3888/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M sử dụng đất tại phường Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh T5 được ban hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, 52, 56 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương; các Điều 62, 66, 67, 69 Luật Đất đai năm 2013.

[3.2]. Về nguồn gốc thửa đất:

Theo Biên bản xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M ngày 02/6/2022 của UBND phường Q xác định: Thửa đất của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M có nguồn gốc là đất có nhà ở sử dụng trước ngày 18/12/1980. Đất sử dụng ổn định không tranh chấp.

- Về hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ:

+ Hồ sơ địa chính năm 1985 (299): thuộc một phần thửa đất số 206, tờ bản đồ 4, diện tích 9.879m²; sổ mục kê không ghi chủ sử dụng, loại đất T3

+ Hồ sơ địa chính 1995 (382): thuộc thửa đất số 735, tờ bản đồ 4, diện tích 840m², loại đất T, đăng ký sử dụng ông Trần Văn T2 (Sổ mục kê ghi sai tên chủ sử dụng; chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn T).

+ Hồ sơ địa chính 2015: thuộc thửa đất số 378, tờ bản đồ 13, diện tích 1.312,9m², loại đất ONT, đăng ký sử dụng ông Nguyễn Văn T.

Diện tích đo đạc thực tế khi thu hồi đất 1.312,9m², tăng 472,9m² so với hồ sơ địa chính năm 1993.

Nguyên nhân tăng diện tích: Năm 1993 khi đo đạc bản đồ địa chính, ranh giới thửa đất của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M với các hộ liền kề đang là bờ cây rậm rạp. Do đó đơn vị đo đạc đo chưa đúng diện tích đất của gia đình. Đối với phần diện tích tăng 472,9m² là do sai số trong quá trình đo đạc. Ông Nguyễn Văn T không lấn chiếm hoặc nhận chuyển nhượng của hộ khác.

Hiện tại ranh giới thửa đất của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M với các hộ liền kề đã được xây tường bao khuôn viên. Quá trình sử dụng ổn định, không có tranh chấp và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M sử dụng đất có nhà ở trước ngày 18/12/1980, thuộc xã Q, huyện Q (một xã thuộc huyện đồng bằng), thời điểm sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M được hình thành trước thời điểm xã Q được chuyển về thị xã S (năm 2015) và được áp dụng chính sách “*hạn mức địa bàn nông thôn*” khi công nhận “*hạn mức công nhận đất ở*” theo quy định tại khoản 1 Điều 7 ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh T về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước... trên địa bàn tỉnh T5.

Cụ thể, tại khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND quy định “Đối với những hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở hoặc đất vườn ao mà đất đó được hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị (thị trấn, phường) thì áp dụng hạn mức địa bàn nông thôn theo quy định tại Điều 4 Quy định này”; đồng thời Điều 2 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND quy định: “Các trường hợp chưa được xác định đất ở theo quy định này, nay người sử dụng đất có đơn đề nghị được xác định lại diện tích đất ở hoặc khi Nhà nước thu hồi đất thì diện tích đất ở được xác định lại theo quy định này”.

Hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng ổn định đất ở có vườn, ao từ trước ngày 18/12/1980 và đất đó được hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị (phường) thì được xác định đất ở không quá 05 lần hạn mức giao đất ở tại địa bàn nông thôn được quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND, cụ thể như sau:

“- Tối đa 150m² hộ đối với các vị trí ven đường giao thông, khu vực trung tâm xã, cụm xã T cho hoạt động thương mại, dịch vụ, sinh hoạt;

- Tối đa 200m² hộ đối với các vị trí còn lại”.

Mặt khác, tại xác nhận ngày 15/3/2024, UBND phường Q cũng đã xác nhận: Thửa đất bị thu hồi của hộ ông T và bà M nằm trong ngõ nhỏ, không thuộc ven đường giao thông, khu vực trung tâm phường, không thuận lợi cho hoạt động thương mại, dịch vụ, sinh hoạt.

Từ những căn cứ trên thì hộ gia đình ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M phải được công nhận diện tích đất ở tối đa là (200m² x 5 = 1.000m²). Ông T bị thu hồi 255,9m² đất nhưng UBND thành phố S chỉ công nhận cho hộ ông T được 100m² đất ONT là không phù hợp mà phải công nhận cho hộ ông T toàn bộ diện tích bị thu hồi 255,9m² là đất ONT mới đúng. Đây là hạn mức được công nhận đất ở không phải nộp tiền sử dụng đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng là hạn mức đất ở được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng đối với hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, người bị kiện không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho nội dung kháng cáo là có cơ sở. Từ đó, Hội đồng xét xử đồng tình với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện.

[4]. Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên UBND thành phố S, tỉnh T5 phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Từ nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố S, tỉnh T5; Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 129/2024/HC-ST ngày 25/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh T5.

2. Về án phí: UBND thành phố S, tỉnh T5 phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm; trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm UBND thành phố S, tỉnh T5 đã nộp tại Biên lai thu số 0000510 ngày 09/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh T5.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T5;
- VKSND tỉnh T5;
- Cục THADS tỉnh T5;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Nam

Hoàng Thị Bích Hải

Vũ Thị Thu Hà